

ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA Y
BỘ MÔN HÓA SINH

ĐỀ THI HÓA SINH LÂM SÀNG LẦN I NĂM HỌC 2017-2018
KHỐI LỚP Y4 - YHDP4 - ĐỀ 02 Thời gian làm bài: 35 phút

Họ và tên sinh viên: Đào Thanh Tùng lớp: YHDP4 Số BD:

1. Những điều sau đây đúng khi nói về chylomicron, ngoại trừ:

- ☒ A. Huyết tương đục do chứa TG ngoại sinh
- ☐ B. TG ngoại sinh tham gia vào cấu trúc chylomicron
- ☐ C. Chylomicron gây đục huyết tương khi thiếu enzym LP lipase
- ☐ D. Chylomicron bị thủy phân khi đến gan
- ☐ E. Chưa biết nhiều về nguy cơ trong bệnh lý tim mạch

2. Điều nào sau đây không đúng khi nói về LDH:

- ☐ A. Là enzym có nhiều ở bào tương
- ☐ B. LDH5 là dạng isozym của gan, cơ
- ☒ C. LDH1 đạt đỉnh cao sau 12h bị nhồi máu cơ tim
- ☐ D. Tăng cao trong một số trường hợp ung thư
- ☐ E. Không dùng trong chẩn đoán sớm NMCT

3. Enzym nào sau đây bắt đầu tăng sau 3-4h bệnh nhân bị NMCT:

- ☐ A. AST
- ☒ B. CK
- ☐ C. LDH
- ☐ D. HBDH
- ☐ E. Một emzym khác

4. Xét nghiệm nào sau đây tăng rất sớm khi cơ tim bị hoại tử nhưng trên lâm sàng ít dùng để chẩn đoán NMCT:

- ☐ A. Troponin
- ☐ B. GOT
- ☒ C. Myoglobin
- ☐ D. LDH
- ☐ E. CK

5. Các ý sau đây đúng, ngoại trừ:

- ☐ A. BNP có tác dụng sinh học tương tự ANP
- ☐ B. Nồng độ BNP trong máu tăng khi có tăng thể tích máu như xung huyết tim, tăng huyết áp
- ☐ C. Giá trị bình thường của NT-proBNP và BNP: < 100ng/L
- ☒ D. Nam giới trên 45 tuổi có nồng độ NT-proBNP cao hơn nữ giới 50%
- ☐ E. Một ý khác

6. Protein nào không tăng trong tổn thương cơ vân:

☐ A. CK
☒ B. Tnl

C. LDH

D. GOT

E. Một ý khác

7. Giá trị của xét nghiệm nào sau đây không thể tăng cao nếu huyết thanh trong:

☐ A. Triglycerid ngoại sinh

B. Phospholipid

C. HDL-C

☒ D. LDL-C

E. Cholesterol

8. Các ý sau đây đúng, ngoại trừ:

A. Tuyến giáp nằm ngay dưới thanh quản

☒ B. Tyramin là acid amin tham gia vào cấu tạo hormone giáp

C. Cân nặng trung bình của tuyến giáp khoảng 40g

D. Tế bào C của tuyến giáp sản xuất calcitonin

E. Tuyến giáp sản xuất nhiều thyroglobulin

9. Mỗi phân tử globulin chứa bao nhiêu tyrosin trong nang giáp:

A. 170

B. 120

☒ C. 70

D. 47

E. 12

10. Enzym nào sau đây tham gia vào quá trình chuyển Iodur từ dạng khử sang dạng oxid hóa:

A. Catalase

B. Dehydrogenase

☒ C. Peroxidase

D. Oxydase

E. Hydrolase

11. Chất nào sau đây làm giảm sự bắt giữ iodur của tuyến giáp:

☒ A. Ion thiocyanat

B. Propylthiouracil

☒ C. Thymidyl

D. Homocystein

E. Ion flor

12. Điều nào sau đây không đúng khi nói về hormon T3:

A. Tác dụng ở tế bào đích mạnh hơn T4 gấp 4 lần

☒ B. Số lượng ở máu ngoại vi ít hơn T4

C. Khi tới mô đích một phần T3 chuyển thành T4

D. Thời gian tác dụng ngắn hơn T4

E. Một ý khác

13. Trường hợp lâm sàng nào sau đây xảy ra khi kết quả xét nghiệm cho thấy: hsTSH > 5 μ U/ml, FT₄ bình thường:

☒ A. Cường giáp

B. Suy giáp

C. Cường giáp dưới lâm sàng

☒ D. Suy giáp dưới lâm sàng

E. Bệnh Graves

14. Bệnh nào sau đây không gặp khi FT₄ giảm:

A. Suy giáp thứ phát

☒ B. U tuyến yên

C. Điều trị kháng giáp

D. Thiếu hụt iod nặng

E. Suy giáp tiên phát

- phản vào các ý sau để trả lời cho các câu hỏi từ 15 đến 16
1. TSH > 5 μ U/ml
 2. FT_4 = bình thường
 3. FT_4 tăng
 4. TSH < 0,10 μ U/ml
 5. FT_4 giảm

15. Chọn tập hợp đúng cho suy giáp dưới lâm sàng:

- A. 4,5 B. 1,2 C. 3,4 D. 1,3 E. 2,4

16. Chọn tập hợp đúng cho cường giáp dưới lâm sàng:

- A. 4,5 B. 1,2 C. 2,4 D. 1,3 E. 3,4

17. Điều nào sau đây không đúng khi nói về hệ gan mật:

- A. Gan chiếm 2% thân trọng
B. 75% lượng máu đến gan từ động mạch gan
C. Tế bào nhu mô gan có khả năng hồi phục tái sinh
D. Tế bào nhu mô gan chiếm 60% khối lượng gan
E. Tế bào Kupffer có chức năng bảo vệ tế bào gan

Máu đa phần từ TM cửa

18. Enzym nào sau đây chỉ có ở gan mà không có ở cơ để tạo glucose tự do:

- A. Enolase
B. Glycogen synthetase
C. Glucose 6 phosphatase
D. Aldolase
E. LDH

19. Điều nào sau đây không đúng khi nói về chức năng tạo và bài tiết mật:

- A. Gan là cơ quan duy nhất tổng hợp acid mật từ cholesterol
B. Tại gan bilirubin được gắn 1 hay 2 acid glucuronic tạo thành bilirubin TT
C. Tại gan phần lớn urobilinogen bị oxy hóa tái tạo bilirubin GT \rightarrow bilirubin TT
D. Một phần urobilinogen theo phân ra ngoài dưới dạng stercobilinogen \rightarrow stercobilin
E. Test Koller (+) khi thiếu mật lâu ngày

Urobilinogen

urobilinogen từ ruột về gan
(còn urobilin là qua nước tiểu rồi)

20. Nghiệm pháp nào sau đây không thuộc cơ chế cố định và thải trừ chất độc ở gan:

- A. Nghiệm pháp Bromo Sulfo Phtalein (B.S.P.)
B. Nghiệm pháp Quick
C. Nghiệm pháp Hồng Bengal
D. Nghiệm pháp Xanh Indociamin
E. Một nghiệm pháp khác

Khử độc hóa học

21. Nghi nhóm bệnh gì khi các xét nghiệm sắc tố mật và muối mật trong nước tiểu (-), urobilinogen-niêu tăng cao:

- A. Bệnh lý tại gan
B. Bệnh lý sau gan
C. Bệnh lý trước gan
D. Bệnh lý tại gan và sau gan
E. Bệnh lý trước gan và tại gan

không có sắc tố mật thì là trước gan thôi

* Trước gan: tán huyết...

\rightarrow tăng bili gián tiếp, tăng bili liên hợp tại gan và tăng urobilinogen cao

22. Gan khử độc H_2O_2 sinh ra trong tế bào do quá trình chuyển hóa nhờ enzym:

- A. Hydroperoxide
- B. Hydrolase
- ☒ C. Catalase
- D. Oxygenase
- E. Peroxidase

23. Những điều sau đây đúng cho GPT, ngoại trừ:

- ☒ A. Đây là enzym ngoại bào
- B. Tăng cao trong hủy hoại tế bào gan ✓
- C. Nồng độ thấp ở cơ tim hơn ở tế bào gan ✓
- D. Không tăng trong NMCT ✓
- E. Không tăng trong tắc đường mật

What the heo?
tắc mật chủ đạo tăng phosphatase kiềm, GGT..

24. Tìm tập hợp enzym đánh giá sự hủy hoại tế bào gan tốt nhất:

- ☒ A. AST, ALT, LDH
- B. GGT, ALP, CK
- C. ChE, GGT, CK-MB
- D. LDH1, LDH3, LDH5
- E. ALT, GGT

25. Nhóm xét nghiệm nào sau đây có tác dụng ngược mạnh nhất trong đánh giá nguy cơ bệnh lý tim mạch:

- A. Lipid toàn phần, triglyceride
- ☒ B. Cholesterol, phospholipid
- ☒ C. Phospholipid, triglycerid
- D. Lipid toàn phần, acid béo
- E. Cholesterol, acid béo

26. Điều nào sau đây không đúng khi nói về phospholipid:

- ☒ A. Phospholipid giảm trong xơ gan mất bù nặng
- ☒ B. Tỷ số phospholipid/cholesterol cao dễ lắng đọng cholesterol ở động mạch
- C. Phospholipid tăng cao trong vàng da tắc mật
- D. Cephalin là thành phần của phospholipid
- E. Lecithin là thành phần của phospholipid

27. β -lipoprotein có apo chính là:

- A. AI
- B. AII
- C. B48
- ☒ D. B100
- E. CI

28. Xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu thường quy gồm có các thông số sau:

- ☒ A. Glucose, protein, ceton, nitrat, bilirubin, pH, bạch cầu
- B. Tỷ trọng, protein, ~~urobilirubin~~, nitrat, ~~glycin~~, pH, bạch cầu
- C. Glucose, ~~albumin~~, ceton, urobilinogen, bilirubin liên hợp, pH
- D. Bạch cầu, tỷ trọng, pH, ~~albumin~~, ~~glycin~~, protein, glucose
- E. Glucose, ~~albumin~~, bilirubin, ~~stercobilinogen~~, máu, bạch cầu

29. Chỉ số GFR là thông số quan trọng để xác định chức năng thận. Vào năm 2002, Hiệp hội thận quốc gia (Mỹ) đưa ra hướng dẫn dựa vào GFR để chia suy thận ra làm:

- A. 2 giai đoạn
- ☒ B. 3 giai đoạn
- C. 4 giai đoạn
- D. 5 giai đoạn
- E. 6 giai đoạn

30. Xét nghiệm ure máu có đặc điểm:

- ☒ A. Ure được lọc hoàn toàn bởi cầu thận và 30-40% được ống thận tái hấp thu
- B. Bị ảnh hưởng bởi chế độ ăn giàu lipid Giàu đạm
- C. Có độ nhạy cao Độ nhạy như quần, thận tan nát nó mới tăng
- D. Hủy hoại nhu mô thận chỉ xảy ra sau khi ure máu cao
- E. Xuất huyết tiêu hoá không làm tăng ure máu XHTH ko làm tăng cre nhưng làm tăng ure, tăng NH3

31. Các chất sau được lọc qua cầu thận:

- A. Protein Albumin
- ☒ B. Protein Bence-Jones Trọng lượng phân tử thấp
- C. Globulin
- D. Globin
- E. Bilirubin tự do

32. Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ trọng nước tiểu?

- A. Khả năng cô đặc nước tiểu của ống thận
- B. Trình trạng hydrat hoá
- C. Số lượng và tính chất của các hạt protein
- D. Số lượng và tính chất của các hạt glucose
- ☒ E. Tất cả các câu trên đều đúng

33. Suy thận cấp nguyên nhân tại thận:

- A. Nước tiểu đỏ đục, nhiều protein ✓
- B. Creatinin niệu/ creatinin huyết < 20 ✓
- C. SG < 1,020 ✗ SG < 1.010
- ☒ D. Câu A, B đúng
- E. Câu A, C đúng

Cô Sương: AKI tại thận ám chỉ HTOTC
 -> ống thận hư -> ko bài tiết cre
 -> Cre máu tăng, Cre niệu thấp
 -> tỷ số Cre niệu/Cre máu sẽ thấp < 20\
 Ngược lại: ko hấp thu được Natri
 -> Natri niệu > 40 mEq/L trong ATN

34. Các chất có mặt trong nước tiểu bình thường:

- A. Ure, Creatinin, Glucose
- ☒ B. Acid uric, Ure, Creatinin
- C. Ure, Cetonie, Protein
- D. Natri, Kali, Bilirubin
- ☒ E. Tất cả các câu đều đúng

35. Nồng độ protein niệu được xem là khởi đầu của bệnh lý

- A. 50 mg/24 giờ
- B. 100 mg/24 giờ
- C. 200 mg/24 giờ
- D. 250 mg/24 giờ

E. 150 mg/24 giờ

Protein niệu: >150 mg/24h là bất thường trong CKD:

* chẩn đoán: PER [150-500] mg/24h là A2, >500 là A3, <150 A1

* tầm soát: PCR [150-300] mg/mg là A2, > 300 là A3, <150 A1 (PER là đo 24h -> nhiều thời gian nên dùng 150-500); v

36. Ion chiếm nồng độ thấp trong dịch nội bào so với ngoại bào:

A. Mg^{2+}

B. Na^+

C. K^+

D. Protein

37. Về cân bằng Gibbs-Donnan, chọn câu SAI:

A. Hai bên màng có các ion không di chuyển tự do qua màng được.

B. Nhờ cân bằng này, các ion khuếch tán được luôn được phân bố bằng nhau về nồng độ ở 2 bên màng.

C. Dịch não tủy bình thường có nồng độ clo thấp là nhờ cân bằng này.

D. Cân bằng này gặp trong các khoang dịch được ngăn bởi màng bán thấm.

38. Bình thường ở người lớn khỏe mạnh, tỉ lệ thể tích dịch nội bào so với tổng lượng nước trong cơ thể là:

A. 1/2

B. 1/3

C. 2/3

D. 1/5

39. Thận đóng vai trò thăng bằng acid-base thông qua cơ chế?

A. Tái hấp thu H^+

B. Tái hấp thu bicarbonat

C. Tái tạo bicarbonat bằng cách tăng tái hấp thu phosphat

D. Đào thải ure dưới dạng NH_3^+

E. Câu B và C đúng

40. Chỉ dấu ung thư nào sau đây tăng cao trong ung thư dạ dày:

A. CA 72-4

B. CA 15-3

C. CA 19-9

D. CA 125

41. Chỉ dấu ung thư nào sau đây tăng cao trong ung thư tụy:

A. HE4

B. CA 15-3

C. CA 19-9

D. CA 72-4

42. Xét nghiệm nào sau đây được chỉ định để theo dõi ung thư vú:

A. CA19-9

B. CA 15-3

C. CEA

D. CA 125

43. Điều nào sau đây không đúng khi nói về AFP:

A. Tiên lượng tốt khi half-life < 5 ngày

B. Nồng độ AFP tăng theo kích thước khối u

C. Nồng độ AFP tăng thoáng qua trong viêm gan cấp, mạn tính

D. 5% bệnh nhân xơ gan có AFP tăng cao hơn 500 µg/l.

44. Điều nào sau đây không đúng khi nói về CA72-4:

- A. Theo dõi diễn tiến bệnh ung thư dạ dày
- B. Dương tính trong ung thư buồng trứng
- C. Dương tính trong ung thư đại trực tràng
- D. Dương tính trong ung thư tụy

45. CA27-29 là chất chỉ điểm trong ung thư:

- A. Tụy
- B. Vú
- C. Đường mật
- D. Bàng quang

46. Chất chỉ điểm sinh học nào sau đây tăng trong ung thư bàng quang:

- A. CEA và CYFRA 21-1
- B. CYFRA 21-1 và BTA
- C. SCC và BTA
- D. CA 15-3 và CYFRA 21-1

47. Hiệu chỉnh protein dịch não tủy cho mỗi 1000 hồng cầu trong dịch não tủy:

- A. Cộng 1 mg/dl
- B. Cộng 10 mg/dl
- C. Trừ 1 mg/dl
- D. Trừ 10 mg/dl

48. Bình thường, dịch não tủy được thay thế mỗi:

- A. 2-4 giờ.
- B. 6-8 giờ.
- C. 10-12 giờ.
- D. 20-24 giờ.

49. Glucose trong dịch não tủy:

- A. Khi glucose máu > 500 mg/dl, glucose dịch não tủy = 80% glucose máu.
- B. Cần 2 giờ để đạt cân bằng với huyết tương.
- C. Bất thường khi có nồng độ < 40% giá trị glucose máu lấy cùng lúc.
- D. Bất thường khi nồng độ đo được < 60 mg/dl.

50. Đặc điểm của dịch não tủy trong viêm màng não mủ, NGOẠI TRỪ:

- A. Bạch cầu đa nhân tăng.
- B. Bạch cầu lympho tăng nếu đã điều trị một phần với kháng sinh.
- C. Protein tăng.
- D. Glucose tăng.

51. Các chỉ số của dịch tiết giúp phân biệt với dịch thấm trong dịch màng phổi:

- A. Protein toàn phần ≥ 2 g/dl.
- B. LDH dịch/huyết thanh $\geq 50\%$.
- C. Glucose $\geq 2/3$ huyết thanh.
- D. Protein toàn phần dịch/huyết thanh $\geq 0,5$.

52. Bằng chứng tốt nhất chứng tỏ dịch đường thấp khi dịch có thành phần:

- A. Triglycerid
- B. Cholesterol
- C. Chylomicron
- D. Glucose

53. Mẫu máu tán huyết đại thể có kết quả kali thay đổi:

- A. Tăng 30%
- B. Giảm 30%
- C. Tăng 10%
- D. Giảm 10%

54. Đặc điểm của các yếu tố tham gia hình thành thanh dịch màng phổi, chọn câu SAI:

- ☒ A. Dịch được hình thành tại lá tạng màng phổi.
- B. Áp suất keo có vai trò giữ nước trong lòng mạch.
- C. Mạch bạch huyết có vai trò hấp thu nước từ khoảng ngoại mạch.
- D. Thanh mạc chứa lớp tế bào trung mô.

55. Hàng rào máu não tăng tính thấm ở các trường hợp sau, NGOẠI TRỪ:

- A. Tia X
- B. Trẻ < 6 tháng tuổi
- ☒ C. Xơ vữa động mạch
- ~~D. Thiếu máu cục bộ~~

56. Hội chứng tiết ADH không thích hợp (SIADH):

- ☒ A. Gây hạ natri máu
- B. Thể tích máu tăng
- C. Độ thấm thấu nước tiểu thấp
- D. Áp lực thẩm thấu máu bình thường

57. Về hạ natri máu với áp lực thẩm thấu cao:

- A. Gặp trong giảm các chất tan khác trong huyết tương
- B. Nước di chuyển vào nội bào làm tăng áp lực thẩm thấu
- C. Gặp khi sử dụng mannitol làm lợi tiểu
- D. Na^+ giảm $-1,6 \text{ mmol/l}$ cho mỗi 50 mg/dl glucose tăng trên 100 mg/dl

58. Nguyên nhân tăng kali máu gồm, chọn câu SAI:

- A. Suy vỏ thượng thận
- B. Lợi tiểu quai
- C. Ngộ độc digoxin
- D. Trạng thái động kinh

59. Hạ natri máu có natri niệu cao gặp trong, NGOẠI TRỪ:

- A. Tiểu chảy
- B. Lợi tiểu thiazide
- C. Lợi tiểu giữ kali
- D. Ói nặng

60. Hạ natri máu do pha loãng gặp trong, NGOẠI TRỪ:

- A. Suy tim
- B. Xơ gan
- C. Suy thận tiến triển
- D. Suy thượng thận